

新华大字典新华大字典新华大字典新华大字典新华大字典

新华大字典

XINHUA DA ZIDIAN

彩色版

CPI[®]

商务印书馆
国际有限公司

新华大字典

XINHUA DA ZIDIAN

(彩色版)

《新华大字典》编委会编

商务印书馆
国际有限公司

中国·北京

图书在版编目 (CIP) 数据

新华大字典：彩色版 / 《新华大字典》编委会编.
—北京：商务印书馆国际有限公司，2004.7
ISBN 7-80103-375-2

I. 新… II. 新… III. 汉语-词典 IV. H163

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2004) 第 067567 号

XINHUA DA ZIDIAN 新华大字典 (彩色版)

商务印书馆国际有限公司出版发行
(北京市东城区史家胡同甲 24 号 邮编:100010
(电子信箱:cipinter@public3.bta.net.cn))

出 版 人：程孟辉

责任编辑：周 斌

封面设计：付 强

全国新华书店经销

发行热线：(010) 65598498 电话、传真：65234023

编辑部电话：(010) 65277381 传真：85113673

北京天通印刷厂印刷

字数：2067 千字

开本：880×1230mm 1/32 40.75 印张

2004 年 8 月北京第 1 版 2005 年 1 月北京第 2 次印刷

印数：10001-20000 册

定价：88.00 元

如有印刷质量问题，影响阅读，请与我公司联系调换

《新华大字典》

(彩色版)

总 监 制 程孟辉

编 纂 者 《新华大字典》编委会

责任编辑 周 斌

前 言

本字典是一部全面阐释汉字的形、音、义，系统讲述汉字的源流、典故，并提供了汉字的行、隶、草、篆4种书写方法的新型语文工具书。全书共收单字10100余个，其中包括了《现代汉语通用字表》中的全部7000个通用字以及“7000字”之外的不很生僻的字2800个。为了方便读者查考，它还酌收了当今仍有实用价值的罕用字300个。

本字典具有以下显著特色：

一、严格按照国家颁布的有关语言文字规范编写，在字的写法、释义、书证、例证等方面，均着力体现科学、规范之原则。

二、本字典集古今汉字文化研究成果之大成，系统阐释文字源流，生动记述字的故事，精心提供标准书法，引导读者探寻汉字的源头和流变，了解汉字的典故，学习汉字的书法艺术，帮助读者全方位地理解汉字，正确、规范地使用汉字。

三、本字典随文配以精美图片，以图解字，以图证字，为读者准确、深刻、透彻地理解字词意义提供了有益的帮助。

在本书编纂过程中，我们集合了中国社会科学院、北京大学等权威研究机构的语言、文字领域的专家、学者，精心设计，反复打磨，经过近10年的艰苦努力，终于将这部内涵宏富、图文辉映、具有极强可读性、适合各类读者阅读和使用的字典奉献于读者面前。

值此《新华大字典》出版之际,我们编写组的全体成员谨向曾为本字典的编纂工作提供了巨大帮助的各界人士表示深深的谢忱!同时,欢迎广大读者对本字典提出宝贵的意见和建议,以使这本字典更加完善。

《新华大字典》编委会

2004年7月

使用指南

本字典内容丰富、实用，版式设计明晰、美观。现以“采”字为例，展示本书内容，提供使用指南。

采 (①-④采) cǎi 【结构】上下 【笔画】8画
【部首】爪(ㄩ) 【五笔】ESU

① 摘取(花儿、叶子或果实): ~花|~莲蓬。② 取; 选取: ~购中草药。③ 搜集: ~矿样|古时的诗人常去民间~风。④ 开发矿藏; 开采: ~煤工人|~矿业。神采采; ⑤ 精神: 今年他荣获了“三好学生”的称号, 他兴高采烈地回家向爸爸妈妈报喜|神~飞扬。⑥ 同“彩”。

另见70页 cǎi

【文字源流】采是会意字, 由爪(ㄩ)和木两个部分组成, 爪(ㄩ)表示人的手, 木表示树木。采的本义表示用手摘树上的果。由摘取转指采掘矿藏。采也引申为搜集、选取等义。

【字的故事】[纳采] 纳采是古代结婚礼仪中最初的仪式, 指议婚, 又称为“委禽”、“敲门”。通常是男家选定意中人后, 就先请媒妁向女家提亲; 女家答应男方的提亲后, 男家再备礼请人前去求婚。纳采所送求亲礼物在不同时代因男方身份不同而有所差别, 一般是公卿用羊羔, 大夫用雁, 士用雉。后一律改用雁, 因为据传雁对婚姻十分忠贞。但到后来, 纳采时用什么礼物已无一定, 凡羊、鸡、酒等物均可作为纳采之礼。



采桑图

字头

有繁体字的加上括号附列在正体之后。列有本字的拼音、结构、笔画数、部首、五笔等查阅、使用功能。

释义

按①②③等顺序排列, 基本义在前, 引申义在后。

多音字

另立字头的字查“另见”。

文字源流

系统说明本字的字源和演变。

图片说明

具有解字、释义作用的精美图片。

字的故事

提供与本字相关的文字知识、典故故事等。

四体书法

提供了行书、草书、隶书、篆书四种书法形式供读者参考。

行书

采

草书

采

隶书

采

篆书

采

凡 例

一、字 头

1. 共收单字 10100 余个,包括《现代汉语通用字表》中的全部 7000 个通用字及“7000 字”之外的不很生僻的字 2800 个。为了方便读者查考,还酌收了当今仍有实用价值的罕用字 300 个。

2. 字头按汉语拼音字母顺序排列。同音字按笔画由少到多的顺序,先排列《现代汉语通用字表》中的字,再排列较生僻的字。笔画相同的字按起笔笔形横(一)、竖(丨)、撇(丿)、点(丶)、折(乚)的顺序排列。

3. 属于下列情形之一的字,分立字头:(1)形同而音、义不同的字,如“好 hǎo”和“好 hào”,“长 cháng”和“长 zhǎng”。(2)形、义相同而读音不同,各有适用范围的字,如“薄 báo”和“薄 bó”。

4. 已被简化的繁体字和《第一批异体字整理表》规定停止使用的异体字,一律加括号附列在规范字头后。同时有繁体和异体字时,先列繁体,后列异体。

5. 字头下列出了该字的结构类型、笔画数、部首及五笔字型输入码。部首依据中国文字改革委员会和国家出版局 1983 年联合发布的《汉字统一部首表(草案)》确定。字的归部,在对字形进行拆分后,一般以先见为原则,对归部可能产生分歧的字头,在部首检字表中相关的部首内重复列出。结构类型分析参考汉字教学的惯例,分为“上下”、“上中下”、“左右”、“左中右”、“半包围”、“全包围”、“独体”、“品字形”、“特殊”等九种。笔画数依据国家语言文字工作委员会和新闻出版署 1997 年联合发布的《现代汉语通用字笔顺规范》确定。

二、注 音

1. 全部字头均按《汉语拼音方案》的规定,用汉语拼音字母以普通

话语音注音,按四声标调。

2. 有异读的字、词,一律按《普通话异读词审音表》审订的读音注音。轻声字只注音不标调。

3. 多音字在该字某音的全部释义完毕后,另起一行,用“另见××页”注出其他读音和页码。

三、释 义

1. 字头的释义一般只列现代汉语中的义项,酌收少量于今有实用价值的古代汉语中的义项。

2. 字头有两个或两个以上义项时,用①②③等标出序号。

3. 字头的释义按照先本义,后引申义,再后比喻义的顺序排列。

4. 释义后一般举出用例。用例之间用“|”隔开。用例中被释字用“~”代替。

四、文字源流

1. 本书对字源的解释,以文字学家有公认的定论为准。使用《说文》以来的成果,但不拘泥于六书。

2. 对一些古今义变化较大的字,详解演变过程,各举经典出证。

五、字的故事

字的故事全部出自历代典籍中的历史典故和“四部”精华。多数随文说明出处,不另作标注。

六、经典配图

本字典遴选历史文化经典图片近2000幅,以图解字,以图证字,为读者准确、透彻地理解字词意义提供了帮助。

七、四体书法

本字典提供了行书、草书、隶书、篆书四种书法形式,以供读者参考。

总 目 录

前言	I
使用指南	III
凡例	V
音节表	1
部首检字表	7
(一)部首目录	7
(二)检字表	8
字典正文	1-1206
附录	1207-1238
附录 1 汉语拼音方案	1207
附录 2 中国历代纪元表	1210
附录 3 天干地支和干支次序表	1229
附录 4 节气表	1230
附录 5 计量单位表	1231

音节表

(音节右边的号码指字典正文的页码)

A		bāng	24	bǐng	56	chá	79	chōng	111	cōng	135
		bǎng	24	bìng	57	chǎ	81	chóng	113	cóng	136
ā	1	bàng	25	bō	57	chà	81	chǒng	113	còu	137
á	1	bāo	26	bó	59	chāi	82	chòng	113	cū	137
ǎ	1	báo	27	bō	63	chái	83	chōu	114	cú	138
à	1	bǎo	27	bò	63	chǎi	83	chóu	114	cù	138
a	2	bào	29	bo	64	chài	83	chǒu	116	cuān	140
āi	2	bēi	30	bū	64	chān	84	chòu	117	cuán	140
ái	3	běi	32	bú	64	chán	84	chū	117	cuàn	140
ǎi	3	bèi	32	bǔ	64	chǎn	87	chú	118	cuī	141
ài	4	bei	34	bù	65	chàn	88	chǔ	119	cuí	141
ān	6	bēn	34	C		chāng	88	chù	121	cùi	141
ǎn	7	běn	35	cā	68	cháng	90	chuā	122	cūn	143
àn	8	bèn	35	cǎ	68	chǎng	91	chuāi	122	cún	143
āng	9	bēng	36	cǎ	68	chàng	92	chuài	122	cǔn	143
áng	9	béng	36	cǎi	68	chāo	93	chuài	122	cùn	144
àng	9	běng	37	cái	68	cháo	94	chuān	123	cuō	144
āo	10	bèng	37	cǎi	69	chǎo	95	chuán	123	cuó	144
áo	10	bī	37	cài	70	chào	95	chuǎn	124	cuǒ	145
ǎo	12	bí	38	cǎn	71	chē	96	chuàn	125	cuò	145
ào	12	bǐ	38	cán	71	chě	96	chuāng	125	D	
B		bì	40	cǎn	72	chè	96	chuáng	126	dā	147
		biān	46	càn	72	chēn	97	chuàng	126	dǎ	148
bā	14	biǎn	47	cāng	73	chén	98	chuàng	126	dá	148
bá	16	biàn	48	cáng	74	chèn	99	chuī	127	dǎ	149
bǎ	16	biāo	49	cāo	74	chèn	99	chuí	127	dà	150
bà	17	biǎo	51	cáo	74	chen	100	chūn	128	da	150
ba	18	biào	52	cǎo	75	chēng	100	chún	129	dāi	151
bāi	18	biē	52	cè	76	chéng	102	chǔn	130	dǎi	151
bái	19	bié	52	cēn	77	chéng	105	chuō	130	dài	151
bǎi	19	biě	53	cén	77	chèng	105	chuò	131	dān	154
bài	20	biè	53	cēng	77	chī	105	cī	131	dǎn	156
bān	21	bīn	53	céng	77	chí	107	cí	132	dàn	156
bǎn	22	bìn	54	cèng	78	chǐ	109	cǐ	134	dāng	159
bàn	23	bīng	55	chā	78	chì	110	cì	134	dǎng	160

dàng	160	duàn	200	fèi	230	gēng	277	hān	315	huǎn	353
dāo	161	duī	201	fēn	231	gěng	278	hán	316	huàn	353
dáo	162	duì	201	fén	232	gèng	279	hǎn	318	huāng	355
dǎo	162	dūn	203	fēn	233	gōng	279	hàn	318	huáng	356
dào	163	dǔn	204	fèn	234	gǒng	282	hāng	320	huàng	358
dē	165	dùn	204	fēng	235	gòng	282	háng	320	huàng	359
dé	165	duō	205	féng	237	gōu	283	hàng	321	huī	359
de	166	duó	206	fēng	238	gǒu	285	hāo	321	huí	361
dēi	167	duǒ	207	fèng	238	gòu	285	háo	321	huǐ	362
děi	167	duò	207	fiào	239	gū	287	hǎo	322	huì	362
dèn	167			fó	239	gǔ	289	hào	323	hūn	366
dēng	167	E		fǒu	239	gù	293	hē	324	hún	366
děng	168	ē	209	fū	240	guā	294	hé	325	hùn	367
dèng	168	é	209	fú	241	guǎ	296	hè	328	huō	368
dī	169	ě	211	fǔ	248	guà	296	hēi	329	huó	369
dí	170	è	211	fù	251	guāi	297	hén	330	huō	369
dǐ	172	e	213			guǎi	297	hěn	330	huò	370
dì	174	ē	214	G		guài	297	hèn	330		
diǎ	176	é	214	gā	255	guān	298	hēng	330	J	
diān	176	ě	214	gá	255	guǎn	300	héng	331	jī	373
diǎn	177	è	214	gǎ	256	guàn	301	hèng	332	jí	379
diàn	178	ēn	214	gà	256	guāng	302	hm	332	jǐ	383
diāo	181	èn	214	gāi	256	guǎng	303	hng	332	jì	385
diǎo	182	ér	214	gǎi	257	guàng	303	hōng	332	jiā	391
diào	182	ěr	215	gài	257	guī	304	hóng	333	jiá	394
diē	183	èr	216	gān	258	guǐ	306	hǒng	335	jiǎ	395
dié	183	F		gǎn	261	guì	307	hòng	335	jià	397
dīng	185			gàn	262	gǔn	309	hōu	336	jiān	398
dǐng	187	fā	217	gāng	263	gùn	310	hóu	336	jiǎn	402
dìng	188	fá	217	gǎng	265	guō	310	hǒu	337	jiàn	405
diū	189	fà	218	gàng	265	guó	311	hòu	337	jiāng	409
dōng	189	fà	219	gāo	266	guǒ	312	hū	338	jiǎng	411
dǒng	190	fān	219	gǎo	268	guò	312	hú	339	jiàng	412
dòng	190	fán	220	gào	268			hǔ	343	jiāo	413
dōu	192	fān	222	gē	269	H		hù	343	jiáo	417
dǒu	193	fàn	223	gé	271	hā	313	huā	345	jiào	417
dòu	194	fāng	224	gě	274	há	313	huá	346	jiào	419
dū	195	fáng	225	gè	274	hǎ	313	huà	348	jiē	422
dú	196	fǎng	226	gěi	275	hà	313	huái	349	jié	424
dǔ	197	fàng	226	gēn	276	hāi	313	huài	350	jiè	427
dù	198	fēi	227	gén	276	hái	314	huai	350	jiè	428
duān	199	fēi	228	gēn	276	hǎi	314	huān	350	jie	430
duǎn	200	fěi	229	gèn	276	hài	315	huán	351	jīn	430

jǐn	432	kēi	482	làn	508	lǐn	546	nì	581	miē	612
jìn	434	kěn	482	lāng	508	lìn	547	mā	581	miè	613
jīng	437	kèn	482	láng	509	líng	547	má	582	mín	613
jǐng	440	kēng	482	lǎng	510	lǐng	551	mǎ	582	mǐn	614
jìng	441	kōng	483	làng	510	hng	552	mà	583	míng	615
jiōng	444	kǒng	484	lāo	511	liū	552	ma	584	mǐng	617
jiǒng	444	kòng	484	láo	511	liú	552	mái	584	mìng	617
jiū	445	kōu	484	lǎo	512	liǔ	555	mǎi	584	miù	618
jiǔ	446	kǒu	485	lào	513	liù	555	mài	585	mō	618
jiù	447	kòu	485	lē	514	lo	556	mān	586	mó	618
jū	449	kū	486	lè	514	lōng	556	mán	586	mǒ	620
jú	451	kǔ	487	le	515	lóng	556	mǎn	587	mò	620
jǔ	452	kù	487	lěi	515	lǒng	559	màn	588	mōu	624
jù	454	kuā	488	léi	515	lòng	559	māng	589	móu	624
juān	457	kuá	488	lěi	517	lōu	559	máng	589	mǒu	625
juǎn	458	kuà	488	lèi	518	lóu	560	mǎng	590	mú	625
juàn	458	kuài	489	lei	518	lǒu	561	māo	590	mǔ	625
juē	460	kuài	489	lēng	518	lòu	561	máo	591	mù	626
jué	460	kuān	490	léng	519	lou	562	mǎo	592		
juě	464	kuǎn	490	lěng	519	lū	562	mào	593		
juè	464	kuǎng	491	lèng	519	lú	563	me	595	ń	629
jūn	464	kuáng	492	lī	519	lǔ	565	méi	595	ň	629
jùn	466	kuǎng	492	lí	520	lù	566	měi	597	h	629
		kuàng	492	lǐ	523	lu	569	mèi	598	nā	629
		kuī	493	lì	525	lú	569	mēn	599	nú	629
kā	468	kuí	494	li	531	lǚ	570	mén	599	nǚ	630
kǎ	468	kuǐ	496	liǎ	531	lù	571	mèn	600	nà	630
kāi	469	kuì	496	lián	531	luán	573	mēn	600	na	631
kǎi	469	kūn	497	liǎn	534	luǎn	574	mēng	600	nǎi	631
kài	471	kǔn	498	liàn	534	luàn	574	méng	600	nài	632
kān	471	kùn	499	liáng	536	liè	574	měng	602	nān	632
kǎn	472	kuò	499	liǎng	537	lūn	575	mèng	603	nán	632
kàn	472			liàng	538	lún	575	mī	604	nǎn	633
kāng	473			liāo	539	lùn	576	mí	604	nàn	633
káng	474	lā	501	liáo	539	luō	576	mǐ	605	nāng	634
kàng	474	lá	501	liǎo	541	luó	576	mì	606	náng	634
kāo	475	lǎ	502	liào	541	luǒ	578	mián	608	nǎng	634
kǎo	475	là	502	liē	542	luò	578	miǎn	608	nàng	634
kào	475	la	503	liě	542	luo	580	miàn	610	nāo	634
kē	476	lái	503	liè	542			miāo	610	náo	634
ké	479	lài	504	lie	544			miáo	610	nǎo	635
kě	479	lán	505	lǐn	544	m	581	miǎo	611	nào	636
kè	480	lǎn	507	lǐn	544	mí	581	miào	612	né	636

N

nè	636	nuó	652	pǐ	677	qiàn	716	rāng	755	sāo	775
ne	636	nuò	653	pì	678	qiāng	717	ráng	755	sǎo	776
něi	637			piān	679	qiáng	719	rǎng	755	sào	776
nèi	637	O		pián	680	qiǎng	720	ràng	756	sè	777
nèn	637	ō	654	piǎn	681	qiàng	721	ráo	756	sēn	778
néng	637	ó	654	piàn	681	qiāo	722	rǎo	756	sēng	778
ńg	638	ǒ	654	piāo	681	qiáo	723	rào	757	shā	778
ňg	638	ò	654	piáo	682	qiǎo	725	rě	757	shá	781
ng	638	ōu	654	piǎo	682	qiào	725	rè	757	shǎ	781
nī	638	ǒu	655	piào	682	qiē	726	rén	758	shà	781
ní	638	òu	655	piē	683	qié	727	rèn	758	shāi	782
nǐ	639	P		piě	684	qiè	727	rèn	759	shǎi	782
nì	640	pā	657	pīn	684	qiè	727	rēng	760	shài	782
niān	641	pá	657	pín	684	qīn	729	réng	760	shān	782
nián	641	pà	658	pǐn	685	qín	729	rì	760	shǎn	785
niǎn	642	pǎi	658	pìn	685	qǐn	731	róng	761	shàn	785
niàn	643	pái	658	pīng	686	qìn	732	rǒng	763	shāng	788
niáng	643	pái	658	píng	686	qīng	732	róu	763	shǎng	789
niàng	643	pài	659	pō	688	qīng	734	ròu	764	shàng	789
niǎo	643	pài	659	pó	689	qīng	735	rú	764	shang	790
niào	644	pān	660	pǒ	689	qìng	736	rǔ	765	shāo	790
niē	644	pán	660	pò	690	qióng	736	rù	766	sháo	791
nié	644	pàn	662	po	691	qiū	738	ruán	767	shǎo	792
niè	644	pāng	663	pōu	691	qiú	739	ruǎn	767	shào	792
nín	646	páng	663	póu	691	qiǔ	741	ruí	767	shē	793
níng	646	pǎng	664	pǒu	691	qū	741	ruǐ	768	shé	794
nǐng	647	pàng	664	pū	691	qú	743	ruì	768	shě	795
nìng	647	pāo	664	pú	692	qǔ	745	rùn	769	shè	795
niū	648	páo	665	pǔ	694	qù	746	ruó	769	shéi	797
niú	648	pǎo	666	pù	695	qu	747	ruò	769	shēn	798
niǔ	648	pào	666			quān	747			shén	800
niù	649	pēi	667	Q		quán	747	S		shěn	800
nóng	649	péi	667	qī	697	quǎn	750	sā	771	shèn	801
nòng	650	pèi	668	qí	699	quàn	750	sǎ	771	shēng	802
nòu	650	pēn	669	qǐ	704	quē	750	sà	772	shéng	804
nú	650	pén	669	qì	707	qué	751	sāi	772	shěng	804
nǔ	650	pèn	669	qiā	709	què	751	sài	773	shèng	805
nù	651	pēng	669	qiá	710	qūn	753	sān	773	shī	806
nǚ	651	péng	670	qiǎ	710	qún	753	sǎn	774	shí	809
nù	651	pěng	672	qià	710			sàn	774	shǐ	812
nuǎn	652	pèng	672	qiān	710	R		sāng	774	shì	813
nuè	652	pī	672	qián	713	rán	754	sǎng	775	shì	819
nún	652	pí	674	qiǎn	715	rǎn	754	sàng	775	shōu	819

shóu	819	sūn	852	tiè	886	wān	908	xiāo	972	ya	1019
shǒu	819	sūn	852	tīng	886	wán	909	xiáo	975	yān	1019
shòu	820	sùn	853	tíng	887	wǎn	910	xiǎo	975	yán	1022
shū	821	suō	853	tīng	889	wàn	912	xiào	976	yǎn	1024
shú	824	suǒ	854	tīng	889	wāng	912	xiē	978	yàn	1027
shǔ	825			tōng	890	wáng	912	xié	979	yāng	1030
shù	826			tóng	890	wǎng	913	xiě	981	yáng	1031
shuā	828	tā	856	tǒng	892	wàng	914	xiè	981	yǎng	1033
shuǎ	829	tǎ	857	tòng	893	wēi	915	xīn	985	yàng	1034
shuà	829	tà	857	tōu	893	wéi	916	xīn	987	yāo	1035
shuāi	829	tāi	859	tóu	894	wèi	919	xìn	987	yáo	1036
shuǎi	829	tái	860	tǒu	894	wèi	922	xīng	988	yǎo	1038
shuài	829	tài	861	tòu	895	wēn	925	xíng	989	yào	1039
shuān	830	tān	862	tū	895	wén	925	xǐng	991	yē	1040
shuàn	830	tán	863	tú	895	wěn	927	xìng	991	yé	1041
shuāng	830	tǎn	865	tǔ	896	wèn	927	xiōng	992	yě	1041
shuǎng	831	tàn	866	tù	897	wēng	928	xióng	993	yè	1042
shuí	832	tāng	867	tuān	898	wéng	928	xiòng	994	yī	1044
shuǐ	832	táng	868	tuán	898	wèng	928	xiū	994	yí	1047
shuì	832	tǎng	870	tuǎn	898	wō	929	xiū	996	yí	1051
shǔn	832	tàng	870	tuàn	898	wǒ	930	xiù	996	yì	1053
shùn	833	tāo	871	tuī	899	wò	930	xū	997	yīn	1061
shuō	833	táo	872	tuí	899	wū	932	xú	1000	yīn	1063
shuò	833	tǎo	874	tuǐ	899	wú	934	xǔ	1000	yīn	1065
sī	834	tào	874	tuì	899	wǔ	935	xù	1001	yìn	1066
sǐ	837	tè	874	tūn	900	wù	938	xu	1003	yīng	1067
sì	837	te	875	tún	900			xuān	1003	yíng	1070
sōng	840	tēng	875	tǔn	901			xuán	1004	yǐng	1072
sóng	841	téng	875	tùn	901	xī	942	xuǎn	1006	yìng	1073
sǒng	841	tī	876	tuō	901	xí	950	xuàn	1006	yō	1073
sòng	841	tí	877	tuó	902	xí	951	xuē	1007	yo	1074
sōu	842	tǐ	878	tuǒ	904	xì	953	xué	1008	yōng	1074
sǒu	843	tì	878	tuò	904	xiā	955	xuē	1008	yóng	1075
sòu	844	tiān	880			xiá	955	xuè	1009	yǒng	1076
sū	844	tián	881			xià	957	xūn	1009	yòng	1077
sú	845	tiǎn	882	wā	906	xiān	958	xún	1011	yōu	1077
sù	845	tiàn	882	wá	907	xián	960	xùn	1013	yóu	1079
suān	848	tiāo	882	wǎ	907	xiǎn	962			yǒu	1081
suàn	848	tiáo	883	wà	907	xiàn	964			yòu	1082
suī	849	tiào	884	wa	907	xiāng	966	yā	1015	yū	1084
suí	849	tiào	885	wāi	907	xiáng	968	yá	1016	yú	1085
suǐ	850	tiē	885	wǎi	908	xiǎng	969	yǎ	1018	yǔ	1090
suì	850	tiě	886	wài	908	xiàng	970	yà	1018	yù	1092

yuān	1098	zǎn	1115	zhái	1128	zhèn	1147	zhuāi	1179	zōu	1197
yuán	1099	zàn	1115	zhǎi	1128	zhēng	1148	zhuǎi	1180	zǒu	1198
yuǎn	1103	zāng	1116	zhài	1128	zhěng	1150	zhuài	1180	zòu	1198
yuàn	1103	zǎng	1116	zhān	1129	zhèng	1150	zhuān	1180	zū	1198
yuē	1105	zàng	1116	zhǎn	1130	zhī	1152	zhuǎn	1180	zú	1199
yuě	1105	zāo	1117	zhàn	1131	zhí	1155	zhuàn	1181	zǔ	1199
yuè	1105	záo	1117	zhāng	1133	zhǐ	1157	zhuāng	1182	zuān	1200
yūn	1108	zǎo	1118	zhǎng	1134	zhì	1159	zhuǎng	1183	zuǎn	1201
yún	1108	zào	1118	zhàng	1135	zhōng	1164	zhuàng	1183	zuàn	1201
yǔn	1109	zé	1120	zhāo	1136	zhǒng	1166	zhuī	1184	zuī	1201
yùn	1110	zè	1121	zháo	1137	zhòng	1166	zhuì	1185	zuǐ	1201
		zéi	1122	zhǎo	1137	zhōu	1167	zhūn	1186	zuì	1201
		zěn	1122	zhào	1138	zhóu	1169	zhǔn	1186	zūn	1202
zā	1112	zèn	1122	zhē	1140	zhǒu	1169	zhuō	1186	zǔn	1203
zá	1112	zēng	1122	zhé	1140	zhòu	1169	zhuó	1187	zuō	1203
zǎ	1113	zèng	1123	zhě	1141	zhū	1171	zī	1190	zuó	1203
zāi	1113	zhā	1123	zhè	1142	zhú	1174	zǐ	1192	zuǒ	1204
zǎi	1113	zhá	1124	zhe	1143	zhǔ	1175	zì	1194	zuò	1204
zài	1114	zhǎ	1125	zhèi	1143	zhù	1176	zōng	1195		
zān	1114	zhà	1126	zhēn	1143	zhuā	1179	zǒng	1196		
zán	1115	zhāi	1127	zhěn	1146	zhuǎ	1179	zòng	1196		

部首检字表

(一) 部首目录

(部首右边的号码指检字表的页码)

一画	乚	15	己(巳)	29	斤	37	用	44	羽	49	鱼(魚)	52
一	丨	8	巳(见卩)		瓜(㠩)	37	鸟(鳥)	44	糸(系见纟)	50	門(见门)	
丨	丨	8	三画		子(子)	30	父	37	疒	45	七画	九画
丿	丿	8	士	15	𠂇	30	月(月)	37	立	45	麦(麥)	50
丶	丶	9	土	15	女	30	欠	38	穴	45	走	50
乙(㇇)	乙(㇇)	9	工	16	马(馬)	30	风(風)	39	讠	46	赤	50
二画	才	16	纟(糸)	31	爻	39	聿(见聿)	39	艮(见艮)	39	車(见车)	豆
二	艹	18	幺	18	文	39	疒(见疒)	39	疒(见疒)	39	疒(见疒)	50
十	寸	20	㇇	20	方	39	疒(见疒)	39	疒(见疒)	39	疒(见疒)	50
尸	升(在下)	20	四画		火	39	皮	46	辰	50	音	53
匚	大	20	王	32	斗	40	矛	46	豕	50	韋(见韦)	
冫	尢	20	韦(韋)	32	灬	40	母(见母)	40	鹵(鹵)	50	十画	
冫	弋	20	木	32	户	40	讠	40	里	50	門	53
卜(卜)	小(㇇)	20	犬	34	讠	40	耒	46	貝(见贝)	46	影	53
冫	口	21	歹	34	心	40	老	46	見(见见)	46	馬(见马)	
イ	口	23	车(車)	35	聿(聿聿)	40	耳	46	足(足)	50	十一画	
八(㇇)	山	23	戈	35	升(见升)	40	臣	46	身	51	麥(见麦)	
人(入)	巾	23	比	35	毋(母)	40	西(西)	46	采	51	鹵(见鹵)	
勹	彳	24	瓦	35	五画		页(頁)	46	谷	51	鳥(见鸟)	
勹(见刀)	彳	24	止	35	示	41	卢	47	豸	51	魚(见鱼)	
儿	彳	24	支	35	石	41	虫	47	角	51	麻	53
几(几)	夕	24	小(见小)		龙(龍)	41	缶	48	言(言见讠)	48	鹿	53
勹	夕	24	日	35	业	41	舌	48	辛	51	十二画以上	
勹	夕	24	日	35	业	41	竹(竹)	48	辛	51	瞿(见瞿)	
讠(言)	讠(言)	13	貝(貝)	36	目	41	白	49	八画		黑	53
卩(巳)	广	25	水(水)	36	田	42	自	49	青	51	鼠	54
卩(在左)	門(門)	25	见(見)	36	冫	42	血	49	其	52	鼻	54
卩(在右)	彳	25	牛(牛牛)	37	皿	42	舟	49	雨(雨)	52	齒(见齿)	
凵	卜(小)	27	手	37	钅(金)	42	衣	49	齿(齒)	52	龍(见龙)	
刀(夕)	宀	28	毛	37	矢	44	羊(羊羊)	49	隹(隹)	52		
力	辶(辶)	29	气	37	禾	44	米	49	佳	52		
厶	彳(彳)	29	文	37	白	44	聿(见聿)	49	金(金见钅)	52		
又(又)	尸	29	片	37	瓜	44	艮(见艮)	49	食(见食)			